

Số: 686/QĐ-STNMT

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v điều chỉnh giảm 10% tiết kiệm dự toán ngân sách năm 2020 (đợt 13)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn Sở Tài nguyên và Môi trường Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 3814/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2207/QĐ-CTUBND ngày 25 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc cắt giảm và tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên còn lại năm 2020 của các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng và Trưởng phòng KHTC.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giảm và tiết kiệm 10% thêm dự toán chi thường xuyên còn lại năm 2020 với tổng số tiền 1.699 tỷ đồng (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán kinh phí được điều chỉnh giảm, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Phòng KHTC, Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

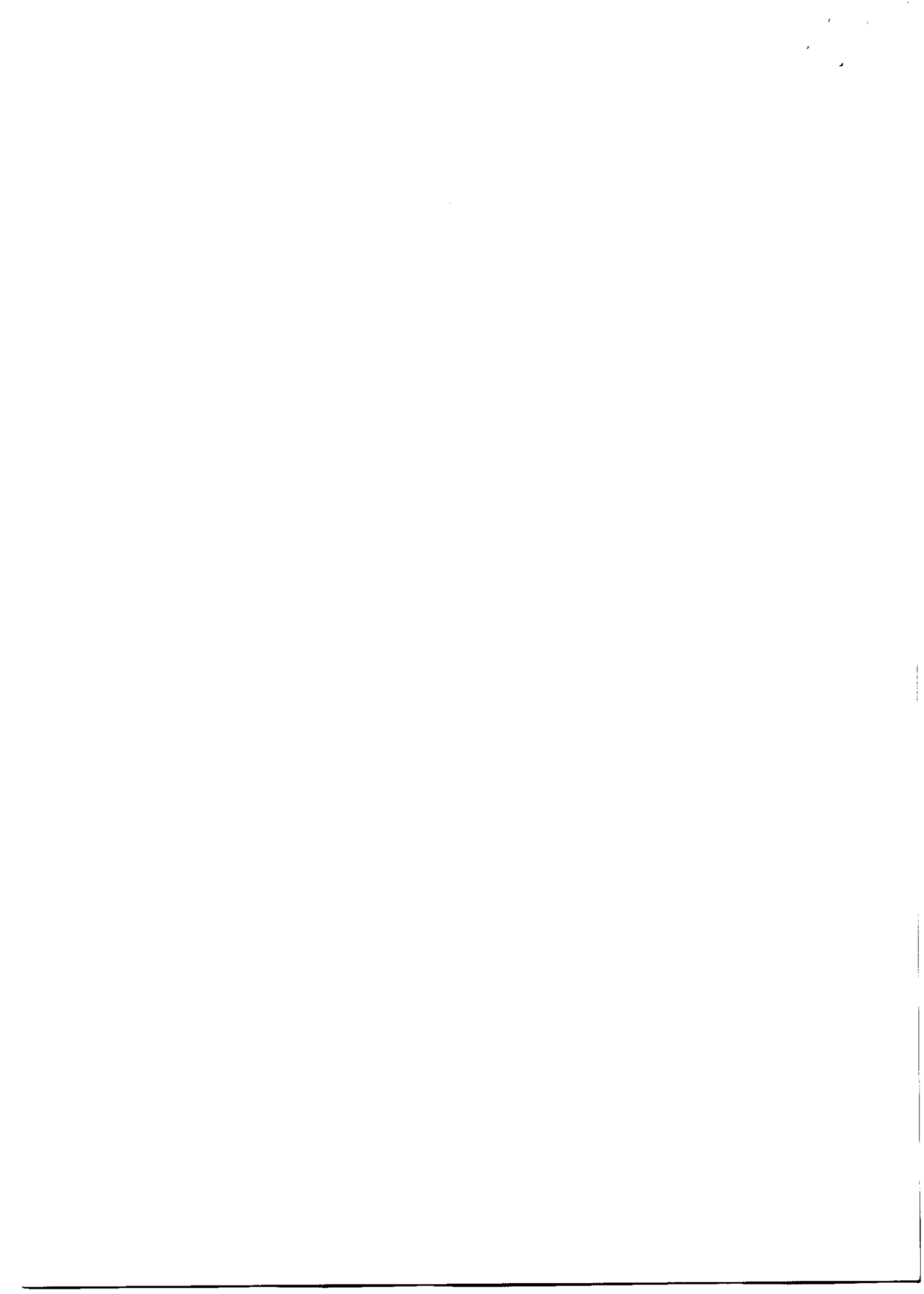
Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Kho bạc tỉnh KH;
- Sở Tài chính;
- Trang web Sở TNMT;
- Lưu VT, KHTC, NTTB.

GIÁM ĐỐC *Haut*



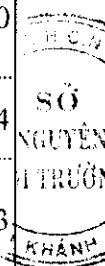
Võ Tấn Thái

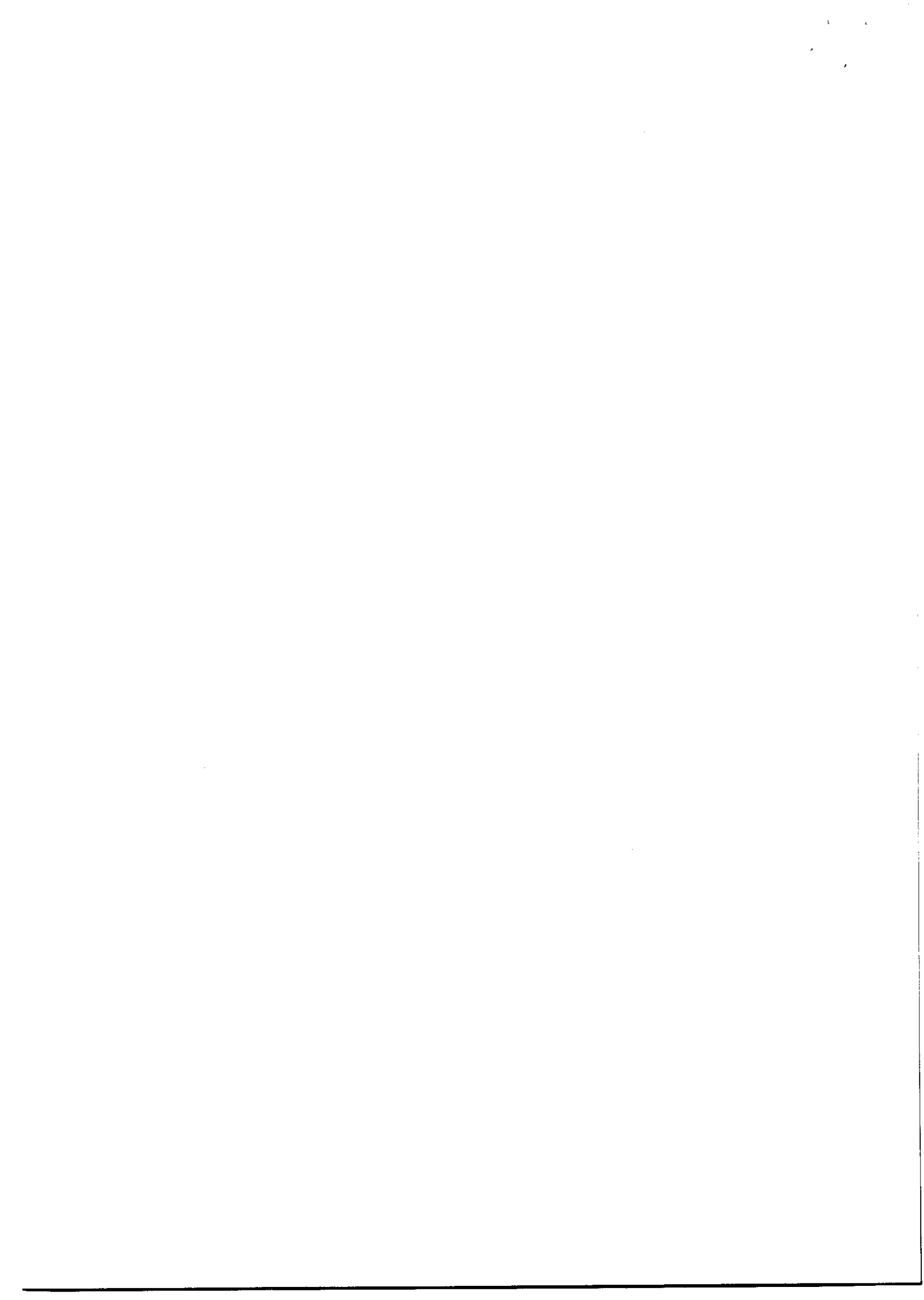


PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh giảm 10% tiết kiệm		Dự toán sau khi điều chỉnh
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	10.859	204	1.495	9.248
1	Văn phòng Sở Tài nguyên Môi trường (Mã QHNS 1007224, chương 426)	8.246	96	1.406	6.744
1.1	Chi quản lý hành chính (Loại 340, Khoản 341)	1.596	96	0	1.500
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>935</i>	<i>39</i>		<i>896</i>
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	935	39		896
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>661</i>	<i>57</i>	<i>0</i>	<i>604</i>
	- Kinh phí tập huấn và kiểm tra khoáng sản	126	12		114
	- Tổ chức các đoàn thanh kiểm tra	45	4		41
	- Thay mặt UBND tỉnh tham gia phiên tòa hành	45	1		44
	- Tổ chức đối thoại doanh nghiệp	11	1		10
	- Tổ chức hội nghị tọa đàm Bình đẳng giới	10	1		9
	- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (sửa đổi QĐ 29/2014/QĐ-UBND)	27	3		24
	- Các hoạt động công tác giá đất	136	14		122
	- Kinh phí kiểm tra định kỳ hoạt động tài nguyên	45	5		40
	- Tuyên truyền ngày nước, KTTG	54	1		53
	- Tập huấn phổ biến VBQPPL mới ban hành cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tài nguyên nước	45	5		40
	- Hoạt động ban chỉ đạo ứng phó biến đổi khí hậu và các hoạt động khác có liên quan đến biến đổi khí hậu	27	3		24
	- Đo đạc xác định diện tích đất phục vụ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai TTLT 39/2011/TTLT-BTNMT-BTC ngày 15/11/2011	90	7		83
1.2	Sự nghiệp kinh tế (Loại 280, Khoản 332)	6.650	0	1.406	5.244
	- Lĩnh vực đất đai	5.354		1.276	4.078
	- Lĩnh vực khoáng sản	396		40	356
	- Lĩnh vực nước, khí tượng thủy văn	900		90	810
2	Chi cục bảo vệ môi trường (Mã QHNS 1085919, Chương 426)	421	21	0	442
	Chi quản lý hành chính (Loại 340, Khoản 341)				
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	<i>421</i>	<i>21</i>	<i>0</i>	<i>442</i>
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	421	21		442
3	Chi cục Quản lý đất đai (Mã QHNS 1101499, Chương 426)	450	23	0	473





STT	Nội dung	Dự toán trước khi điều chỉnh	Điều chỉnh giảm 10% tiết kiệm		Dự toán sau khi điều chỉnh
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	
	Chi quản lý hành chính (Loại 340, Khoản 341)				
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	450	23	0	473
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	450	23		473
4	Chi cục biển, hải đảo (Mã QHNS 1112538, Chương 426)	624	64	0	560
	Chi quản lý hành chính (Loại 340, Khoản 341)				
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	274	11	0	263
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	274	11		263
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	350	53	0	297
	- Tổ chức tuần lễ biển đảo	108	1		107
	- Thực hiện công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường biển	49	5		44
	- Kinh phí phục vụ hoạt động giao khu vực biển (theo Nghị định 51/2014/NĐ-CP)	99	10		89
	- Cấp, cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi giấy phép nhận chìm ở biển theo Nghị định 40/2016/NĐ-CP	49	5		44
	- Hội nghị phổ biến kiến thức về bảo vệ chủ quyền biển đảo và kinh tế biển	45	32		13
5	Trung tâm phát triển quỹ đất (Mã QHNS 1031567, Chương 426)	564	0	52	512
	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280, Khoản 332)				
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	384	0	34	350
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	384		34	350
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	180		18	162
	- Chi lương bảo vệ các khu đất	180		18	162
6	Trung tâm công nghệ thông tin (Mã QHNS 1040172, Chương 426)	518	0	33	485
	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280, Khoản 332)				
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	374		20	354
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	374		20	354
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	144	0	13	131
	- Vận hành và duy trì bản đồ trực tuyến	90		9	81
	- Duy trì và phát triển hoạt động công nghệ thông tin điện	54		4	50
7	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	36	0	4	32
	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280, Khoản 332)				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	36		4	32
	- Kinh phí vận hành máy chủ CSDL	17		2	15
	- Kinh phí thông kê đất đai cấp tỉnh	19		2	17

12